| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 121/2019/DS-PT
Ngày: 06/8/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Kim Khánh

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Nguyễn Văn Bằng

2. Ông Y Phi Kbuôr

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk***: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2019/TLPT-DS ngày 22/4/2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144a/2019/QĐ-PT ngày 21/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2019/QĐ-PT ngày 11/7/2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Y, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Văn T1; địa chỉ: Thôn Y, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L, ông Hoàng Văn T1 là ông Trương H* (văn bản ủy quyền ngày 16/02/2016); địa chỉ: Tổ dân phố Z, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

*4. Người làm chứng:*

4.1. Bà Trần Thị H1; địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

4.2. Ông Phạm Quang H2; địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

*5. Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 23/12/2014 tức ngày 11/2/2015 (Dương lịch) bà Phạm Thí L có vay của bà số tiền 240.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay đề ngày 11/2/2015, bà Phạm Thị L là người ký và viết tên Phạm Thị L dưới mục người vay. Tại thời điểm hai bên xác lập hợp đồng vay còn có ông Phạm Quang H2, bà Trần Thị H1 có mặt và chứng kiến sự việc trên. Khi vay hai bên không thoả thuận lãi suất, bà L hẹn đến ngày 01/3/2015 sẽ thanh toán cho bà toàn bộ số tiền gốc. Đến thời hạn trả nợ bà L không trả, vì vậy bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Phạm Thị L trả cho bà số tiền vay gốc 240.000.000 đồng và tiền lãi suất kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

*Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Bà Trần Thị H1 và ông Lê Mạnh H2, địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đồng ý cho bà L chuyển giao nợ của vợ chồng bà Trần Thị H1 và ông Lê Mạnh H2 nợ sang cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 316.000.000 đồng *(Ba trăm mười sáu triệu đồng)* bà T tính lãi cho đến ngày nhận nợ số tiền 430.000.000 đồng *(Bốn trăm ba mươi triệu đồng)* bà Trần Thị H1 đồng ý chuyển giao công nợ viết giấy vay tiền của bà T số tiền 430.000.000 đồng *(Bốn trăm ba mươi triệu đồng)* đề ngày 11/2/2015 cho bà T, bà T đồng ý thanh toán cho bà L số tiền 260.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu)* đưa trước 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) còn 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* thanh toán cho ông H3 (người làm chứng) 4.000.000 đồng còn lại bà T hẹn sau 01 tháng bà T sẽ thanh toán cho bà L số tiền còn lại là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) giấy thỏa thuận đề ngày 11/2/2015 và bà

L lập giấy thỏa thuận đòi nợ và một giấy vay tiền để cho bà T có cơ sở đòi nợ bà Trần Thị H1 và ông Lê Mạnh H2 đề ngày 11/2/2015 chứ hoàn toàn bà L không nợ nần gì bà T vì hai bên thỏa thuận việc đòi nợ giữa bà T và bà L là lời ăn lỗ phải chịu.

Đến ngày 04/8/2017, bị đơn bà Phạm Thị L rút yêu cầu phản tố là Tòa án giải quyết cho bị đơn bà Nguyễn Thị L là buộc bà T phải trả số 16.000.000 đồng *(Mười sáu triệu đồng)* bà L là chỉ yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển giao công nợ giữa bà L, bà T và bà H1 là có căn cứ pháp luật.

*Quá trình tham gia người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T1 trình bày:* Ông Hoàng Văn T1 là chồng của bà Phạm Thị L. Tại thời điểm bà T và bà L có giao dịch hợp đồng vay, ông T1 chồng bà L không biết, ông T1 không ký vào hợp đồng vay. Việc các bên có thỏa thuận như thế nào thì không liên quan tới ông T1 nên ông T1 yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

*Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng bà Trần Thị H1 trình bày*: Bà và ông Lê Mạnh H2 là vợ chồng nhưng đã ly hôn nên bà hiện nay cũng không biết ông H2 đang ở đâu. Bà và ông H2 có quen biết bà Phạm Thị L là người chuyên cho vay tiền cầm bìa đỏ. Nên vợ chồng bà có vay bà L số tiền 257.000.000 đồng *(Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng)* và thế chấp 01 bìa đỏ mang tên Trần Văn B, Hồ Thị H4 và 01 bìa đỏ mang tên Lê Mạnh H2, Trần Thị H1.

Đến ngày 14/3/2014 vợ chồng bà có làm giấy cam kết với bà Phạm Thị L đến ngày 20/3/2014 sẽ hoàn trả số tiền là 316.000.000 đồng trong đó vợ chồng bà vay bà L số tiền là 257.000.000đ và thế chấp hai bìa đỏ. Số tiền 30.000.000 đồng ông H3 và ông H2 đã vay mượn trước đó thì bà không biết và tiền lãi suất hai bên đã thỏa thuận khi nào ông H2, bà H1 trả đầy đủ số tiền trên.

Bà Phạm Thị L có trách nhiệm hoàn trả 01 bìa đỏ mang tên ông Trần Văn B và bà Hồ Thị H4 và 01 bìa đỏ mang tên Lê Mạnh H2 và Trần Thị H1.

Sau khi viết lại giấy vay ngày 14/3/2014 vợ chồng bà đã hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi cho bà Phạm Thị L, bà L cũng đã hoàn trả 01 bìa đỏ mang tên Trần Văn B, Hồ Thị H4 và 01 bìa đỏ mang tên Lê Mạnh H2, Trần Thị H1. Hiện nay hai thửa đất này đã sang nhượng lại cho người khác, bà không nhớ ngày sang nhượng.

Ngày 27/2/2015 bà Phạm Thị L có khởi kiện vợ chồng bà tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc với nội dung yêu cầu vợ chồng bà trả cho bà Phạm Thị L số tiền 316.000.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu đồng) nhưng đến ngày

01/9/2015 thì bà Phạm Thị L rút đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Bà và bà Nguyễn Thị T không có quen biết gì với nhau. Vào ngày 11/02/2015, nhằm vào ngày 23/12/2014 (âm lịch) bà L có dẫn bà đến nhà bà Nguyễn Thị T để vay số tiền là 430.000.000 đồng *(Bốn trăm ba mươi triệu đồng)* để cho bà vay đáo hạn Ngân hàng, lúc này bà T chỉ có 240.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng)* nên khi bà và bà L đến nhà bà T để vay 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) thì bà T, bà L và bà có thỏa thuận là bà T không có đủ số tiền ở đây còn thiếu bao nhiêu thì bà L sẽ cho bà vay thêm về để đáo hạn Ngân hàng nhưng bà vẫn phải viết giấy nợ bà T 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) nhưng vì bà T không quen biết gì bà nên bà T đưa cho bà L. Khi đi về bà L cầm tiền luôn và không đưa cho bà.

Đến ngày 17/2/2015 bà, bà T cùng bà L, ông Phạm Quang H2 có mặt tại quán cà phê C địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà T yêu cầu bà L viết giấy cam kết giấy vay số tiền là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) ngày 11/02/2015, nhằm ngày 23/12/2014 (âm lịch) để trùng khớp với ngày mà bà L nhận tiền của bà T. Ngoài ra giữa bà, bà T và bà L không có việc chuyển giao công nợ hay thỏa thuận nào khác.

*Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng anh Phạm Quang H2 trình bày:* Ngày 11/2/2015 ông trực tiếp chứng kiến việc bà Phạm Thị L vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 240.000.000 đồng, sau khi bà L nhận đủ số tiền 240.000.000 đồng, hai bên có viết giấy cam kết vay tiền, bà L là người ký và viết tên Phạm Thị L dưới mục người vay tiền. Bà L hẹn trả nợ cho bà T số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 01/3/2015, hiện nay bà L chưa trả cho bà T số tiền 240.000.000 đồng.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 290; khoản 2 Điều 305; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dung khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án**.**

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 316.500.000 đồng *(Ba trăm mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).* Trong đó nợ gốc là 240.000.000 đồng, tiền lãi suất là 76.500.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị L buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng); Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2018, bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chậm gửi hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 5 ngày làm việc, là vi phạm thời hạn theo quy định tại Điều 283 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết thì các đương sự không có ý kiến gì về việc quá thời hạn chuyển hồ sơ, nên vụ án vẫn được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Phạm Thị L trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc 240.000.000đồng và lãi suất kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định

của pháp luật. Chứng cứ mà bà T cung cấp là một giấy cam kết vay tiền đề ngày 11/02/2015 (ngày 23/12/2014 âm lịch). Bà Phạm Thị L thì cho rằng bà Trần Thị H1 và ông Lê Mạnh H2 (chồng bà H1) đã đồng ý cho bà L chuyển giao nợ của vợ chồng bà H1, ông H2 sang cho bà Nguyễn Thị T với số tiền nợ gốc 316.000.000 đồng, bà T tính lãi cho đến ngày nhận nợ số tiền 430.000.000đồng. Theo đó, bà T đồng ý thanh toán cho bà L số tiền 260.000.000 đồng, đưa trước 240.000.000 đồng, thanh toán cho ông H3 (người làm chứng) 4.000.000 đồng, còn lại 16.000.000 đồng bà T hẹn sau 01 tháng bà T sẽ thanh toán cho bà L. Việc các bên lập giấy thỏa thuận đòi nợ và giấy vay tiền là nhằm mục đích để cho bà T có cơ sở đòi nợ bà Trần Thị H1 và ông Lê Mạnh H2, chứ thực tế bà L không nợ tiền bà T. Chứng cứ bà L cung cấp là giấy thỏa thuận (bản gốc) đề ngày 11/02/2015, 01 giấy thỏa thuận đòi nợ đề ngày 11/02/2015 (bản phô tô) và 01 giấy vay tiền đề ngày 11/02/2015 (dương lịch) 23/12/2014 (âm lịch) (bản phô tô), 01 giấy ủy quyền đề ngày 24/02/2015 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường P.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L, thì thấy rằng: Tại "Giấy cam kết giấy vay tiền" ngày 23/12/2014 (âm lịch) tức ngày 11/02/2015 (dương lịch), do nguyên đơn cung cấp có thể hiện nội dung bà Phạm Thị L vay số tiền 240.000.000đồng của bà Nguyễn Thị T và hẹn ngày trả là ngày 13/01/2015 âm lịch tức là ngày 01/3/2015 dương lịch. Tuy nhiên nội dung ở gần cuối tờ giấy cam kết vay tiền lại thể hiện: "*...nếu đến ngày hẹn mà cô không trả, cô L sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm với chị T trước pháp luật mà chị T yêu cầu:*

*Mà ngược lại nếu theo đúng thỏa thuận đã hẹn giữa cô L và cháu T đã thỏa thuận từ ngày 23/12/2014 (al)...".* Như vậy việc các bên lập giấy cam kết vay tiền này thì còn ẩn chứa một nội dung thỏa thuận khác ngoài việc thể hiện số tiền vay nói trên. Đối chiếu với giấy thỏa thuận (bản gốc) đề ngày 11/02/2015 do bị đơn cung cấp (Nguyên đơn thừa nhận) thì có nội dung *"...đã thỏa thuận với cô L nhận nợ...*" và tại phần cuối giấy này bà L viết và ký *"...đã nhận số tiền của cô T, còn nợ lại 16.000.000. Theo cam kết tôi đã ký nợ...".* Ngoài ra, còn 01 giấy thỏa thuận đòi nợ đề ngày 11/02/2015 (bản phô tô) và 01 giấy vay tiền đề ngày 11/02/2015 (Dl) 23/12/2014 (Al) (bản phô tô), thì thấy rằng nội dung thỏa thuận trong giấy cam kết vay tiền mà nguyên đơn cung cấp có mối liên quan đến nội dung của các tài liệu là giấy thỏa thuận, giấy ủy quyền mà phía bị đơn cung cấp và phù hợp với lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thì thấy rằng: Ngoài chứng cứ duy nhất là 01 giấy cam kết vay tiền đề ngày 23/12/2014 (âm lịch) tức ngày 11/02/2015 (dương lịch) như đã phân tích ở phần [2.1] trên đây, thì có nhiều lời khai của nguyên đơn trình bày lại có sự mâu thuẫn với

nhau. Cụ thể tại Biên bản lấy lời khai (BL106) nguyên đơn xác định *"...giữa tôi và bà L chỉ có giao dịch 01 lần đầu tiên và duy nhất vào ngày 11/2/2015 dương lịch, ngoài ra không có vay nợ hoặc thỏa thuận nào khác..."*, nhưng tại đơn xin trình bày (BL109) nguyên đơn lại cho rằng *"...đối với giấy thỏa thuận nhận nợ 16.000.000đồng là khoản nợ khác giữa tôi và bà L..."*. Còn đối với giấy ủy quyền đòi nợ ngày 24/02/2015 thì nguyên đơn bà T cho rằng bà chỉ nhận ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án nếu ông H2, bà H1 không trả nợ cho bà L... Đồng thời, trong Giấy cam kết vay tiền này ngoài nội dung các bên vay tiền thì còn có nội dung thỏa thuận khác giữa các bên, nhưng phía nguyên đơn đã không lý giải được nội dung mà các bên ***thỏa thuận như đã hẹn*** ở phần gần cuối giấy cam kết vay tiền là chứng cứ mà nguyên đơn dùng làm căn cứ khởi kiện bị đơn.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền 240.000.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật là không đủ cơ sở pháp lý. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì mới phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Xét việc bị đơn bà Phạm Thị L đã rút yêu cầu phản tố buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại số tiền 16.000.000 đồng trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu phản tố là đúng quy định pháp luật.

[3] Về tiền chi phí giám định: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ phải trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký là phù hợp.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên cần sửa án phí dân sự sơ thẩm và buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với khoản tiền khởi kiện ban đầu theo mức: 240.000.000đồng x 5% = 12.00.000đ *(mười hai triệu đồng)*, được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà T tiếp tục phải nộp số tiền còn lại là 6.000.000đồng.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà L 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2014/0042735 ngày 21/02/2017.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, sửa bản án sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

**Tuyên xử:**

1. Bác yêu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 316.500.000 đồng *(Ba trăm mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng)*. Trong đó nợ gốc là 240.000.000 đồng, tiền lãi suất là 76.500.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị L buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng); Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tiền chi phí giám định: Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000đ *(mười hai triệu đồng)*, được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2013/31818 ngày 29/5/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà T còn phải nộp số tiền 6.000.000đồng.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà L 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2014/0042735 ngày 21/02/2017.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà L 300.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị L

đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0009557 ngày 28/9/2018.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hoàng Kim Khánh**